

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Mã số DN: 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2014



Hà Nội, tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	03 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	05 – 06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	07 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.301.277.427.576	293.093.935.783
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>110.692.571.687</i>	<i>10.611.643.097</i>
1	Tiền	111	V.01	110.692.571.687	10.611.643.097
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>769.283.400.000</i>	<i>32.893.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		769.283.400.000	32.893.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>370.027.499.716</i>	<i>235.170.125.259</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	178.889.862.762	209.044.912.858
2	Trả trước cho người bán	132		80.846.673.642	4.029.327.391
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	110.415.167.024	22.220.088.722
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(124.203.712)	(124.203.712)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>2.734.609.417</i>	<i>552.340.999</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	2.734.609.417	552.340.999
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>48.539.346.756</i>	<i>13.866.826.428</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	3.897.026.092	6.145.010.093
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		898.846.610	187.365.483
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	43.743.474.054	7.534.450.852
B	Tài sản dài hạn	200		2.166.022.162.766	1.470.992.364.035
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>24.926.188.376</i>	<i>20.338.882.955</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.978.003.724	17.668.142.174
	- Nguyên giá	222		21.301.573.207	22.893.638.891
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.323.569.483)	(5.225.496.717)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	9.948.184.652	2.670.740.781
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>	<i>2.132.509.934.066</i>	<i>1.443.944.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.148.844.000.000	995.844.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		376.000.000.000	442.600.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		607.665.934.066	5.500.000.000
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>8.586.040.324</i>	<i>6.709.481.080</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.168.100.324	6.301.541.080
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.12	17.940.000	407.940.000
	Tổng cộng tài sản	270		3.467.299.590.342	1.764.086.299.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		1.452.130.811.865	548.587.764.250
I	Nợ ngắn hạn	310		645.035.055.834	542.703.680.928
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	51.142.289.489	50.437.429.485
2	Phải trả người bán	312	V.14	195.967.594.499	207.700.360.994
3	Người mua trả tiền trước	313		6.311.755.159	1.856.679.405
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.145.220.657	2.658.249.659
5	Phải trả người lao động	315		1.220.014.146	1.035.169.873
9	Các khoản phải trả phải nộp ng.hạn khác	319	V.16	388.409.059.404	277.925.325.032
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		839.122.480	1.090.466.480
II	Nợ dài hạn	330		807.095.756.031	5.884.083.322
3	Phải trả dài hạn khác	333	V.17	2.121.000.000	630.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.18	804.047.483.314	5.254.083.322
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		927.272.717	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		2.015.168.778.477	1.215.498.535.568
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.015.168.778.477	1.215.498.535.568
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.543.600.000.000	771.800.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		389.994.000.000	389.994.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.415.289.973	6.415.289.973
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.510.920.746	1.510.920.746
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		709.106.912	709.106.912
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72.939.460.846	45.069.217.937
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		3.467.299.590.342	1.764.086.299.818

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại (USD)	007		1.813,55	1.811,57

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

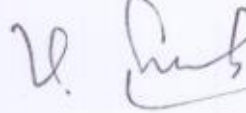
Kế toán trưởng

Người lập biểu



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG


NGUYỄN THIÊN PHÚ


ĐOÀN VĂN CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	290.690.508.184	372.249.752.346	612.664.839.470	553.166.635.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	9.385.000	-	13.730.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	290.681.123.184	372.249.752.346	612.651.109.470	553.166.635.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	284.286.718.088	361.244.965.649	598.940.576.240	540.448.024.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.394.405.096	11.004.786.697	13.710.533.230	12.718.610.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	89.265.064.634	3.261.089.541	108.513.407.378	4.498.527.537
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	56.264.790.304	1.631.541.738	61.419.787.012	2.345.294.516
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.091.081.304</i>	<i>151.811.431</i>	<i>16.396.684.388</i>	<i>376.186.160</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.937.837.381	-	3.131.756.443	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.022.141.797	4.706.607.366	27.981.282.794	6.484.711.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.434.700.248	7.927.727.134	29.691.114.359	8.387.132.356
11. Thu nhập khác	31	VI.26	117.223.774	845.000	4.085.132.111	845.000
12. Chi phí khác	32	VI.27	1.831.607.625	50.000.000	5.291.789.803	103.850.000
13. Lợi nhuận khác	40		(1.714.383.851)	(49.155.000)	(1.206.657.692)	(103.005.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

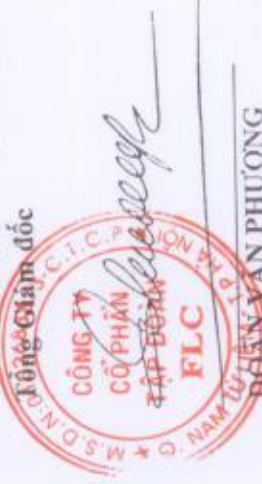
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.720.316.397	7.878.572.134	28.484.456.667	8.284.127.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	451.999.466	1.982.143.034	620.110.325	2.094.531.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.268.316.931	5.896.429.100	27.864.346.342	6.189.595.516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29	151	76	269	80

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THIÊN PHÚ

Người lập biểu

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	28.484.456.667	8.284.127.356
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1.553.994.401	1.163.052.618
- Các khoản dự phòng	3	-	(1.100.000.000)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	(417.255)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(63.966.754.761)	-
- Chi phí lãi vay	6	16.396.684.388	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(17.532.036.560)	8.347.179.974
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(84.973.492.184)	149.841.750.626
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.182.268.418)	(1.416.973.629)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.789.149.440	(128.074.157.429)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	381.424.757	(7.754.806.054)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.256.655.388)	(330.482.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(296.712.746)	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	4.309.140.000	171.895.190
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(6.454.970.785)	(1.217.410.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(113.216.421.884)	19.066.995.608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.593.277.933)	(8.202.625.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.298.689.721	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(772.090.400.000)	(115.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.000.000.000	3.190.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(769.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.934.065.934	100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.657.595.501	3.780.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.454.593.326.777)	(116.312.625.265)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	771.800.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	912.707.000.000	136.985.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.616.740.004)	(25.610.500.004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.667.890.259.996	111.374.499.996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	100.080.511.335	14.128.870.339

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.611.643.097	2.827.711.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	417.255	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	110.692.571.687	16.956.582.336

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

NGUYỄN THIỆN PHÚ

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Quý 2 năm 2014*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính: Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.543.600.000.000 VND (Một nghìn năm trăm bốn mươi ba tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN: 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá:

Địa chỉ: FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN: 0102683813-002

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;* Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, *chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;* Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết:*

Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	9.484.021.877	4.324.197.218
Tiền gửi ngân hàng	101.208.549.810	6.287.445.879
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>101.169.921.195</i>	<i>6.249.276.099</i>
<i>Tiền gửi USD</i>	<i>38.628.615</i>	<i>38.169.780</i>
Cộng	110.692.571.687	10.611.643.097

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hợp tác kinh doanh	769.283.400.000	32.893.000.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	672.000.000	512.000.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	35.103.000.000	26.503.000.000
Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska (1)	344.138.000.000	1.778.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	4.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP FLC Travel	5.147.400.000	800.000.000
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	3.640.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings (2)	184.200.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán ARTEX	1.311.000.000	-
Công ty CP XD và Đầu tư hạ tầng Vĩnh Hà	5.822.000.000	-
Công ty Luật TNHH SMIC	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA (3)	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	750.000.000	-
Cộng	769.283.400.000	32.893.000.000

(1) Công ty là bên hợp tác kinh doanh và sẽ thu lợi tức hợp tác cố định 10%/năm theo từng hợp đồng từ Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Alaska. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền gốc phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2014 là 344.138.000.000 VND.

(2) Công ty là bên hợp tác kinh doanh và sẽ thu lợi tức hợp tác cố định 11%/năm theo từng hợp đồng từ Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền gốc phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2014 là 184.200.000.000 VND.

(3) Công ty là bên hợp tác kinh doanh và sẽ thu lợi tức hợp tác cố định 6%/năm theo từng hợp đồng từ Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số tiền gốc phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh tại ngày 30/06/2014 là 180.000.000.000 VND.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	9.796.742.113	9.457.030.750
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	102.097.859.399	288.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	33.479.572.500	-
Công ty TNHH INOX Thành Nam	15.691.599.662	-
Công ty TNHH TM DV Thảo Linh	9.642.321.380	-
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Vina	3.565.738.241	-
Công ty cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	2.246.570.518	1.498.570.518
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	61.431.815.113
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	-	133.451.348.984
Các khách hàng khác	2.369.458.949	2.918.147.493
Cộng	178.889.862.762	209.044.912.858

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải thu tiền lợi tức hợp tác kinh doanh</i>	<i>8.950.152.000</i>	<i>757.119.698</i>
Công ty CP FLC Golf&Resort	45.637.000	31.005.000
Công ty TNHH Hải Châu	14.055.000	101.263.009
Công ty CP FLC Travel	91.442.000	7.381.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland holdings	4.550.593.000	-
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	69.033.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	2.165.218.000	10.272.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	117.987.000	199.156.689
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	1.896.187.000	408.042.000
<i>Phải thu khác</i>	<i>101.465.015.024</i>	<i>21.462.969.024</i>
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang (1)	31.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS (2)	54.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land (3)	16.000.000.000	-
Các đối tượng khác	465.015.024	462.969.024
Cộng	110.415.167.024	22.220.088.722

(1) Bao gồm khoản tiền chuyển cho bà Nguyễn Thị Huyền Trang để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Golf & Resort ngày 26/11/2013, số tiền 21 tỷ đồng và khoản tiền phạt phải thu của bà Nguyễn Thị Huyền Trang theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/05/2014, số tiền 10 tỷ đồng.

(2) Phải thu tiền chuyển nhượng 4.500.000 cổ phần của Công ty Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS.

(3) Tiền cổ tức phải thu của Công ty TNHH MTV FLC Land theo Quyết định số 34/QĐ-CTCT ngày 20 tháng 04 năm 2014 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV FLC Land.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	89.586.939	80.386.939
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	673.071.114	-
Hàng hoá	1.971.951.364	471.954.060
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.734.609.417	552.340.999

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	938.582.103	266.036.912
Chi phí bảo hiểm	39.744.667	44.093.568
Chi phí quảng cáo, tư vấn	2.516.046.100	2.490.724.505
Chi phí thuê văn phòng	221.856.676	2.574.076.744
Chi phí sửa chữa xe	28.770.788	59.353.384
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	152.025.758	710.724.980
Cộng	3.897.026.092	6.145.010.093

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	43.569.768.941	5.972.100.039
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	13.530.413	372.874.813
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	-	1.189.476.000
Tài sản ngắn hạn khác	160.174.700	-
Cộng	43.743.474.054	7.534.450.852

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	17.675.916.449	1.034.232.696	4.183.489.746	22.893.638.891
Mua trong năm	799.090.909	1.238.195.818	278.547.335	2.315.834.062
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.907.899.746)	(3.907.899.746)
Số dư cuối quý	18.475.007.358	2.272.428.514	554.137.335	21.301.573.207
GIÁ TRỊ HMLK				
Số dư đầu năm	4.321.419.082	386.866.866	517.210.769	5.225.496.717
Khấu hao trong kỳ	1.119.247.209	145.238.390	289.508.802	1.553.994.401
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(455.921.635)	(455.921.635)
Số dư cuối kỳ	5.440.666.291	532.105.256	350.797.936	6.323.569.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	13.354.497.367	647.365.830	3.666.278.977	17.668.142.174
Tại ngày cuối kỳ	13.034.341.067	1.740.323.258	203.339.399	14.978.003.724

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự án Văn phòng FLC	699.117.600	699.117.600
Dự án Trường cao đẳng nghề FLC	1.370.507.488	1.370.507.488
Dự án Nha Trang	395.148.622	-
Dự án Samson Golf Links	6.880.295.249	-
Dự án khác	603.115.693	601.115.693
Cộng	9.948.184.652	2.670.740.781

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	-	1.148.844.000.000	4.500.000	995.844.000.000
Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam	-	-	4.500.000	45.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	950.844.000.000	-	950.844.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	-	198.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	10.870.000	376.000.000.000	16.330.000	442.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	2.970.000	297.000.000.000	2.970.000	297.000.000.000
Cty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	-	-	5.460.000	66.600.000.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	7.900.000	79.000.000.000	7.900.000	79.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		607.665.934.066		5.500.000.000
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	100.000.000.000	-	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	-	471.800.000.000	-	-
Cty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	2.760.000	33.665.934.066	-	3.300.000.000
Cộng	13.830.000	2.132.509.934.066	21.030.000	1.443.944.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo	2.608.152.404	820.888.892
Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động	385.036.377	696.453.501
Chi phí sửa chữa xe ô tô	228.430.834	249.480.559
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng	2.003.002.546	1.630.660.950
Chi phí tư vấn dịch vụ pháp lý	2.927.777.778	2.875.000.000
Chi phí khác	15.700.385	29.057.178
Cộng	8.168.100.324	6.301.541.080

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	417.940.000	407.940.000
Cộng	417.940.000	407.940.000

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.142.289.489	437.429.485
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	819.429.489	437.429.485
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Đồng Đa	76.860.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà - Tp. HCM	246.000.000	-
Vay cá nhân	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Doãn Văn Phương (1)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	51.142.289.489	50.437.429.485

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014*(1) Hợp đồng vay ngày 24/08/2013; Thời hạn vay từ 24/08/2013 đến 24/08/2014; Không tính lãi; Mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	54.113.540.261	-
Công ty TNHH Đào Tạo GOLF VPGA	34.212.018.489	197.175.718.612
Công ty Luật TNHH SMIC	-	1.190.375.000
Công ty Cổ phần AMD Group	64.675.294.967	-
Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Phong Cách Mới	-	243.891.184
Công ty cổ phần ô tô con đường mới	28.057.330	107.951.800
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	-	3.801.269.092
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.576.020.674	4.179.856.581
Công ty Cổ phần B.C.H	33.434.933.070	-
Các đối tượng khác	6.927.729.708	1.001.298.725
Cộng	195.967.594.499	207.700.360.994

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	11.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	616.252.864	292.855.285
Thuế thu nhập cá nhân	427.524.608	2.260.939.826
Các loại thuế khác	101.443.185	104.443.185
Cộng	1.145.220.657	2.658.249.659

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	3.356.542	3.356.542
Kinh phí công đoàn	92.304.786	91.635.936
Bảo hiểm xã hội	206.035.205	254.632.652
Bảo hiểm y tế	79.648.324	108.046.948
Bảo hiểm thất nghiệp	30.940.400	56.267.492
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS (1)	129.500.000.000	138.974.829.000
Công ty TNHH MTV FLC Land (2)	170.861.620.000	134.658.612.000
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA (3)	71.328.963.000	-
Phải trả, phải nộp khác	16.306.191.147	3.777.944.462
Cộng	388.409.059.404	277.925.325.032

(1) Công ty là bên nhận hợp tác kinh doanh và sẽ trả lợi tức hợp tác cố định từ 5% - 6%/năm theo từng hợp đồng cho Công ty CP Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS; Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng; Trong đó:

Tiền gốc các hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả 129.500.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến ngày 30/06/2014

(2) Công ty là bên nhận hợp tác kinh doanh và sẽ trả lợi tức hợp tác cố định là 6%/năm theo từng hợp đồng cho Công ty TNHH MTV FLC Land; Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng; Trong đó:

Tiền gốc các hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	168.322.000.000	VND
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	2.539.620.000	VND

(3) Công ty là bên nhận hợp tác kinh doanh và sẽ trả lợi tức hợp tác cố định là 4%/năm theo từng hợp đồng cho Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA; Thời hạn hợp tác kinh doanh là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng; Trong đó:

Tiền gốc các hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	70.000.000.000	VND
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	1.328.963.000	VND

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhận tiền ký quỹ, ký cược - Hoạt động XKLD	2.121.000.000	630.000.000
Cộng	2.121.000.000	630.000.000

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn	4.047.483.314	5.254.083.322
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Đa (1)	278.000.000	770.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM (2)	486.900.000	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (3)	3.282.583.314	4.484.083.322
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (4)	800.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	500.000.000.000	-
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	300.000.000.000	-
Cộng	804.047.483.314	5.254.083.322

(1) Hợp đồng tín dụng số 0048/HDDTD2-VIB13/11 ngày 14/06/2011; Số tiền vay: 2.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất vay: 23%/năm, áp dụng tại thời điểm giải ngân, sau đó thay đổi 3 tháng/lần bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh có kỳ hạn 3 tháng VND của VIB +4%/năm, thay đổi theo chính sách lãi suất của VIB và tuân thủ các quy định của pháp luật; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô Range Rover theo Hợp đồng mua bán số 30-11/HĐKT ngày 16/05/2011; Phương thức trả: Trả nợ lãi vào ngày 05 hàng tháng; trả nợ gốc: 01 tháng trả 1 lần cùng với ngày trả lãi, mỗi lần trả 41.000.000 VND, số còn lại trả vào cuối kỳ; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp xe ô tô hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 0039/2014/HĐTDTDH-DN ngày 19/02/2014; Khế ước nhận nợ số 0039.01/KUNN/DN ngày 20/02/2014; Số tiền vay: 615.000.000 VND; Thời hạn vay: 48 tháng từ ngày 20/02/2014 đến ngày 20/02/2018; Lãi suất vay: 10,99%/năm; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô.

(3) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR130159 ngày 08/05/2013; Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng biên độ 1,5%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô.

(3) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR120112 ngày 04/06/12; Số tiền vay: 1.946.000.000 VND và Hợp đồng tín dụng số VHNCAR120140 ngày 03/07/12; Số tiền vay: 1.610.000.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 03 tháng của HSBC cộng biên độ 1,75%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô.

(4) Theo các hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi thì; Tổng giá trị là 800.000.000.000 đồng và đáo hạn sau 03 năm; Lãi suất 6%/năm; Mục đích huy động vốn đầu tư cho: "Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Tam Dương II - Khu B, tỉnh Vĩnh Phúc", "Dự án FLC Garden City" và bổ sung vốn lưu động. Mệnh giá trái phiếu là: 1.000.000 đồng/trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	4.028.264.228	658.411.551	368.103.234	8.506.152.871	1.175.354.931.884
Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	80.225.650.012	80.225.650.012
Trích các quỹ	-	-	2.387.025.745	852.509.195	341.003.678	-	3.580.538.618
Giảm khác	-	-	-	-	-	(43.662.584.946)	(43.662.584.946)
Số dư cuối năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
Số dư đầu năm nay	771.800.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
Tăng vốn năm	771.800.000.000	-	-	-	-	-	771.800.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	27.864.346.342	27.864.346.342
Tăng khác	-	-	-	-	-	5.896.567	5.896.567
Số dư cuối quý này	1.543.600.000.000	389.994.000.000	6.415.289.973	1.510.920.746	709.106.912	72.939.460.846	2.015.168.778.477

Cộng

612.664.839.470

553.166.635.199